

1. Dívejte se na obrázky ve třídě (vstaňte z lavice), podstatná jména doplňte do pravého sloupce tabulky a doplňte k nim do cvičení adjektiva. (Jaký / jaká / jaké. Pozor na **koncovky**.) (Bạn hãy đứng dậy và đi xem các hình vẽ treo trong lớp. Bạn hãy điền danh từ đồ vật vào cột phải và tính từ tương ứng tả tính chất của đồ vật đó vào cột trái của bảng. Bạn hãy dùng những tính từ đã cho sẵn. Lưu ý đuôi tính từ.)

velký, malý, starý, nový, světlý, tmavý, bílý, žlutý, oranžový, červený, modrý, hnědý, hezký, ošklivý, teplý, studený

| | JAKÝ / JAKÁ / JAKÉ adjektivum | KDO / CO substantivum |
|---------|----------------------------------|--------------------------|
| Příklad | <i>bílý</i> | mléko |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| 6 | | |
| 7 | | |
| 8 | | |
| 9 | | |
| 10 | | |
| 11 | | |
| 12 | | |
| 13 | | |
| 14 | | |
| 15 | | |
| 16 | | |

JAK ČASTO ... ?

2. Napište, jak často, co děláte. Použijte adverbia **vždycky = pokaždé, obvykle, často, někdy, nikdy**. Dělejte věty podle příkladu (řekněte kdy – ráno, večer, v neděli ..., řekněte, jak často, a pozor na formu slovesa). (Bạn hãy viết ra bạn hay làm gì và có thường xuyên không. Hãy dùng phó từ vždycky = pokaždé, obvykle, často, někdy, nikdy. Bạn hãy viết các câu theo mẫu: trả lời kdy? – ráno, večer, v neděli ..., và trả lời jak často?. Lưu ý chia động từ.)

Příklad: ráno – snídat → Ráno nikdy nesnídám.
v neděli – číst noviny → V neděli někdy čtu noviny.

ráno – snídat, večer – číst noviny, v sobotu – dívat se na televizi, večer – čistit si zuby, dopoledne – poslouchat rádio, v neděli – spát dlouho, ve středu – vstávat brzy, v pondělí – studovat, odpoledne – cvičit, ve čtvrtek odpoledne – hrát fotbal, večer – pít kávu, ráno – jíst maso, v poledne – vařit, v pátek – nakupovat.

Kontrola:

Linh (L) se ptá Tuyet (S1) (dialog): Snídáte ráno? (forma vy)

Tuyet (S1) odpovídá (mluví o sobě): Ráno nikdy nesnídám. (forma já)

Linh (L) se ptá Van (S2) o Tuyet (S1) (2 lidi mluví spolu o někom třetím): Snídá ráno Tuyet (S1)? (forma on / ona)

Van (S2) odpovídá o Tuyet (S1): Tuyet ráno nikdy nesnídá. (forma on / ona)

Linh (L) hỏi chị Tuyết (S1): Snídáte ráno? (ngôi vy)

Chị Tuyết (S1) trả lời (nói về bản thân): Ráno nikdy nesnídám. (ngôi tôi)

Linh (L) hỏi Vân (S2) về chị Tuyết (S1) (Hai người nói chuyện với nhau về người thứ ba): Snídá ráno Tuyet (S1)? (ngôi on / ona)

Vân (S2) trả lời về chị Tuyết (S1): Tuyet ráno nikdy nesnídá. (ngôi on / ona)

3. Dívejte se na obrázky ve třídě (vstaňte z lavice) a spojte inzeráty s obrázky. (Bạn hãy đứng dậy và đi xem các hình vẽ treo trong lớp. Bạn hãy nói hình vẽ và quảng cáo tương ứng.)

- A.

| |
|---|
| Pronájem – nezařízený byt 2+kk, 50 m2, koupelna s WC, komora, balkon. |
|---|
- B.

| |
|--|
| Pronajmu zařízený pokoj v RD. Vlastní koupelna + WC. Nájem 3 500,- Kč / měs. včetně poplatků. |
|--|
- C.

| |
|--|
| Pronájem bytu 3+kk (68 m2)/2B. Telefon, zděné jádro, koupelna, WC zvlášť. 2p./6. Byt je kompletně zařízený. |
|--|
- D.

| |
|--|
| Byt k pronájmu - nový atypický byt 3+kk (66 m2)/2T (72 m2). 5 p./5, výtah, krásný výhled. Podlahy – dlažba a parkety. Cena 17 tis. Kč/měsíc bez poplatků. |
|--|
- E.

| |
|---|
| Pronájem bytu 3+1, 78 m2, komora, telefon, kabel. TV. 16000,- Kč/měs. + služby. |
|---|
- F.

| |
|---|
| Pronajmu pěkný zařízený byt 2+kk, 50 m2. Plovoucí podlaha, balkon. 10 000,- Kč/měsíčně + poplatky. |
|---|

4. Napište inzerát na svůj byt – na zvláštní papír.

(Bạn hãy viết quảng cáo cho nhà mình ra một tờ giấy riêng.)

5. Rozdělte slova z diktátu do tabulky podle toho, na kterou otázku odpovídají. Slova která neznáte, najděte ve slovníku na konci lekce. (Bạn hãy phân chia các từ trong bài chính tả vào bảng tương ứng theo các câu hỏi. Từ mới nằm ở cuối bài.)

| Jak je to velké? | Čí je to? = Komu to patří? | Kolik to stojí? |
|------------------|----------------------------|-----------------|
| | | |

6. Čtěte. (Bạn hãy đọc.)

obklad, však, odpovídá, hezký, hladký, kočka, lehký
svatba, sbor, kdo
skončit, zhasnout, spojit, zdá se

slib, drb, krev, lev, kód, bod, loď, hoď, mez, sraz, lež, pláž, grog, gong, sníh, pruh

v domě – v parku, z vany – z tunelu, nad stolem – nad horou, bez chleba – bez Hany

7. Poslouchejte a opakujte. (Bạn hãy nghe và nhắc lại.)

vstát – vzít, pozvat – hezký, obvykle – obkládá, odpoledne – odvoz, dražba – drážka, lehký – hvozd

KDE BYDLÍTE? (Ông / bà sống ở đâu?)

Kde bydlíte? v České republice
v Praze, v Brně, v Liberci
v Libuši, na Lhotce, v Krči

Trả lời câu hỏi Ông / bà sống ở đâu? phụ thuộc vào ngữ cảnh:

- Tôi sống ở CH Séc – trả lời với ý “Tôi là người Việt Nam nhưng hiện giờ tôi đang sống tại CH Séc.”
- Tôi sống ở Praha – trả lời khi có ai đó hỏi bạn lúc ở triển lãm hay đi chơi xa trong phạm vi CH Séc.
- Tôi sống ở Libuš – trả lời khi ai đó hỏi bạn ở chỗ làm hay ở lớp học tiếng Séc trong phạm vi Praha.

JAKÁ JE VAŠE ADRESA? (Địa chỉ của ông / bà là gì?)

Jaká je vaše adresa? Klub Hanoi, areál Sapa, Libušská 319 / 126, Praha 4, 142 00

PSČ - 140 00, 101 00, 708 01 (Số bưu điện)

Každá česká pošta má své číslo. Je to **PSČ** (poštovní směrovací číslo). **Každý dopis MUSÍ MÍT PSČ.** (Bez PSČ se dopis ztratí.)

Mỗi bưu điện Séc đều được đánh số. Đó là mã bưu chính **PSČ** (poštovní směrovací číslo). **Bức thư nào cũng PHẢI ĐIỀN mã bưu chính PSČ.** (Thư sẽ thất lạc nếu không có mã bưu chính PSČ)

8. a) Čtěte a pište podle vzoru. (Bạn hãy đọc và viết theo mẫu)

DOPIS

Na DOPIS píšeme: (Trên phong bì thư ta viết)

ODESÍLATEL:

Josef Novák
Novodvorská 513
142 00 Praha 4

Paní
Jana Novotná
Meteorologická 181 / 2
142 00 Praha 4

b) Vyplňte (doplňte vaši adresu = odesílatel, a adresu někoho jiného – firma, kamarád, spolužák ...) (Bạn hãy điền (địa chỉ của bạn – người gửi và địa chỉ của ai đó khác – công ty, người bạn, bạn cùng lớp v.v..))

| | |
|--|----------------------------------|
| ODESÍLATEL: (vaše adresa) | |
|--|----------------------------------|

c) Vyplňte formulář podle vzoru. (Bạn hãy điền tờ khai theo mẫu)

FORMULÁŘ

| | | |
|------------------|---------------|--|
| Jméno: | Josef | |
| Příjmení: | Novák | |
| Ulice: | Číslo: | Novodvorská 513 |
| Město: | Praha 4 | |
| PSČ: | 142 00 | |

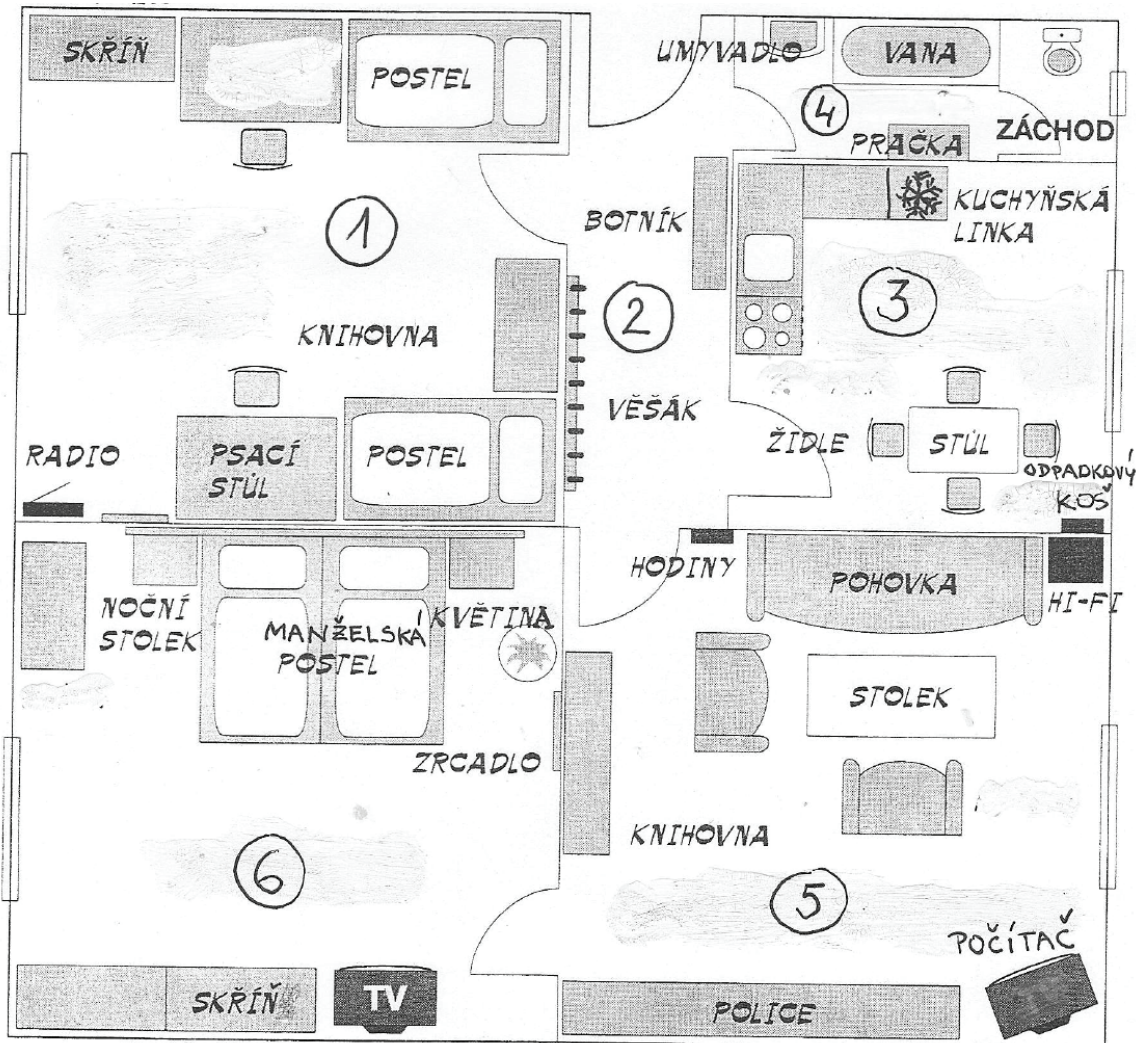
JMÉNO x PŘÍJMENÍ (Đa số người Việt Nam mang họ cha – đó là từ đầu tiên trong tên.)

| Họ và tên | Jméno | Příjmení |
|---------------------|--------------|----------|
| Cao Lê | Le | Cao |
| Võ Văn Cầu | Van Cau | Vo |
| Nguyễn Vũ Minh Châu | Vu Minh Chau | Nguyen |

9. Dívejte se na svůj plánec bytu a ptejte se kolegy, kde je Dopíšte do plánku.
POZOR – některé věci jsou v bytě víckrát. Hledáte vždy to, co nemáte popsáno...
(Bạn hãy nhìn vào sơ đồ căn hộ của mình và hỏi các bạn trong lớp "Kde je ...?" Bạn hãy viết thêm vào sơ đồ. LƯU Ý – có một số đồ xuất hiện trong căn hộ nhiều lần. Bạn chỉ tìm những đồ không được đề tên.)

Příklad: Kde je pračka? → V pokoji 4, vepředu uprostřed.

Kde je psací stůl / skříň / křeslo / sporák?



10. Napište ke každému názvu správné číslo místnosti z plánku. *(Bạn hãy ghi số tương ứng với các phòng trong sơ đồ căn hộ trên)*

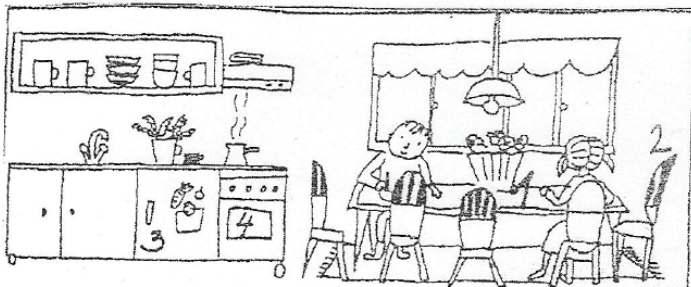
- A) kuchyně
- B) ložnice
- C) koupelna
- D) obývací pokoj (obývací)
- E) předsíň
- F) dětský pokoj

11. Dívejte se na obrázky a napište, co to je (jaká místnost) a co tam je. Pokud nevíte, vybírejte ze slov pod obrázkem. Pokud víte všechny očíslované věci, můžete psát i další neočíslované. (Bạn hãy nhìn hình vẽ và viết đó là phòng gì và có đồ vật gì. Bạn có thể xem các từ trong bảng nếu không biết. Bạn có thể viết thêm cả các đồ vật khác ngoài những đồ vật được đánh dấu ra.)

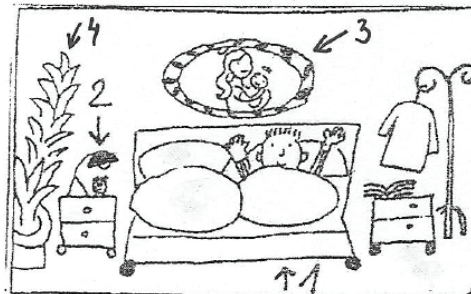
ložnice - koupelna - kuchyně – obývací

CO JE TO?

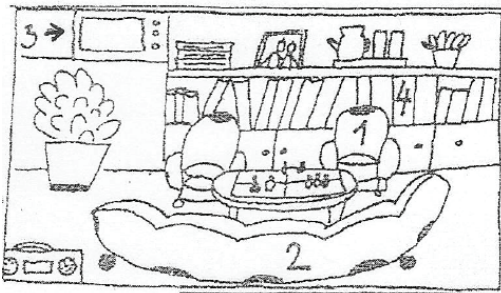
TO JE



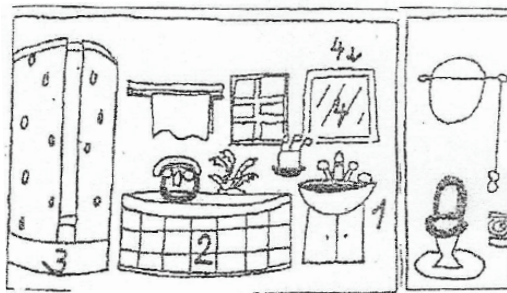
TO JE



TO JE



TO JE



vana – pohovka – květina (kytka) – lednice – obraz – knihovna – umyvadlo – televize – stůl – zrcadlo – křeslo – sporák – sprcha – lampička – židle – postel

V kuchyni je

V ložnici je

V obývací je

V koupelně je



NOVÁ SLOVA (Từ mới)

3+kk "căn hộ ba phòng + góc bếp"

adresa F địa chỉ

atypický khác thường

balkon ban công

dětský pokoj M phòng trẻ con

dlažba F nền gạch hoa

dopis M bức thư

družstevní vlastnictví (DV) N sở hữu của HTX

formulář M tờ mẫu, tờ khai, tờ đơn

garsonka F "nhà có một phòng duy nhất"

kabel M dây cáp, truyền hình cáp

komora F phòng nhỏ, kho trong nhà

koupelna nhà tắm

koupelna s WC nhà tắm + toilet

křeslo M ghế bành

kuchyňský kout (kk) M góc bếp (trong phòng khách)

květina F bông hoa

lampička F đèn con

ložnice F phòng ngủ

majitel M người chủ

s majitelem cùng (với) người chủ

manželská postel F giường đôi (cho vợ chồng)

měsíc (měs.) M tháng

měsíčně hàng tháng
mezonet M “căn hộ có hai tầng”
nájem M tiền thuê
obývací pokoj (obývák) M phòng khách
odesílatel M người gửi
odpadkový koš M thùng rác
osobní vlastnictví (OV) N sở hữu tư nhân
parketa F, **parkety** PL nền lát ván gỗ
patro (p.) tầng (1. patro = tầng 2)
pěkný đẹp, xinh
podlaha F, **podlahy** PL nền nhà, sàn nhà
plovoucí podlaha “nền nhà bằng ván gỗ ghép vào nhau”
poplatek M, **poplatky** PL lệ phí
pohovka F ghế sofa
pronájem cho thuê
byt k pronájmu căn hộ để cho thuê
pronájem bytu cho thuê căn hộ
pronajmu /tôi sẽ/ cho thuê
předsíň F tiền sảnh

příjemce M người nhận
psací stůl M bàn viết
PSČ (poštovní směrovací číslo) N mã bưu chính
rodinný dům (RD) M nhà riêng /cho gia đình ở/
služba F, **služby** PL dịch vụ
sporák M bếp ga, bếp điện
trochu một ít
TV = televize F vô tuyến
umyvadlo N bồn rửa mặt, la-va-bô
vana F bồn tắm
vlastní riêng
výhled hướng nhìn /xem phong cảnh/
výtah thang máy
zařizený có tiện nghi
kompletně zařizený đầy đủ tiện nghi
zděné jádro N “công trình phụ xây tường gạch”
zrcadlo N gương
zvlášť riêng